

TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT GIỮA SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN TÔM Ở TỈNH CÀ MAU: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÝ LUẬN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Ths. Phùng Giang Hải

Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn

Email: phunggianghai@yahoo.com

TS. Phạm Bảo Dương

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Ngành hàng tôm đóng góp một phần đáng kể cho sự phát triển kinh tế xã hội của Cà Mau trong suốt thời gian qua. Một trong những yếu tố cơ bản tạo nên tính bền vững của Ngành là sự “liên kết” giữa các tác nhân tham gia trong chuỗi sản xuất, chế biến. Tuy nhiên, gần đây, nhiều điểm bất cập phát sinh cần sớm được giải quyết để đảm bảo tính bền vững của các liên kết này. Trên cơ sở tổng quan các tài liệu và kinh nghiệm thực tiễn, bài viết này luận bàn một số vấn đề lý luận và thực tiễn về giải pháp tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau. Bài viết cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng các giải pháp và rút ra các bài học kinh nghiệm về tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau.

Từ khóa: Liên kết, sản xuất và chế biến tôm, Cà Mau.

1. Mở đầu

Hiện vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết trong ngành hàng tôm là phải đảm bảo nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao cho công đoạn chế biến và tiêu thụ. Tỉnh Cà Mau hiện đang thiếu hụt nguồn tôm nguyên liệu gay gắt, các nhà máy chỉ hoạt động cầm chừng từ 40- 50% công suất¹. Xuất khẩu tôm hiện đang chịu áp lực lớn do nguyên liệu trong nước thiếu trầm trọng, không đáp ứng đủ cho ngành chế biến (VASEP, 2012). Trong bối cảnh này, tăng cường liên kết giữa người nuôi và nhà chế biến được coi là một trong những giải pháp quan trọng để tỉnh Cà Mau có thể đưa ngành tôm thoát khỏi cảnh thiếu nguyên liệu triền miên trong thời gian qua.

Thời gian qua, tỉnh Cà Mau đã triển khai nhiều biện pháp nhằm tăng cường liên kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ tôm. Tuy nhiên, các nỗ lực này vẫn chưa thực sự có hiệu quả và một trong những nguyên nhân chính được xác định là do sự thiếu rõ ràng trong việc xác định quyền, lợi và trách nhiệm của người tham gia liên kết. Điều này có nghĩa là phải có lợi mới làm, có quyền mới làm được và phải gắn với trách nhiệm, nghĩa vụ của từng bên tham gia thì liên kết mới thành công, bền vững (H.X.Thông, 2010).

Cho đến nay, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản như nghiên cứu về liên kết “4 nhà” trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo: trường hợp nghiên cứu ở An Giang (N.D.Cần, V.H.Tú và Ng.V.Sánh, 2011) hay nghiên cứu về liên kết giữa doanh nghiệp chế biến (DNCB) và hộ nuôi cá tra (Ng.T.Khương, 2010) hay nghiên cứu về liên kết sản xuất - tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn Hà Nội (L.V.Lương, 2008)... nhưng lại chưa có công trình nghiên cứu đầy đủ, mang tính hệ thống về liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm, đặc biệt là ở Cà Mau. Hiện tại, ngành tôm của Cà Mau đang gặp phải nhiều khó khăn về sản xuất kém hiệu quả, rủi ro cao, thiếu nguyên liệu chế biến một cách trầm trọng. Căng thẳng về nguồn cung tôm nguyên liệu liên tục diễn ra, đặc biệt vào những thời điểm đầu và cuối năm, tình trạng thiếu nguyên liệu chế biến “tăng nhiệt” đến mức “báo động” (VASEP, 2012). Chính vì vậy, nếu tạo được mối liên kết chặt chẽ giữa nhà nông, nhà cung cấp vật tư, nhà máy chế biến và ngân hàng ở Cà Mau thì đây là giải pháp hữu hiệu để tháo gỡ khó khăn cho nghề nuôi tôm hiện nay cũng như phát triển bền vững trong tương lai².

Để có thể duy trì và phát triển các liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau rất cần có các

giải pháp phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương, đảm bảo tính khả thi cao để cả người sản xuất (nuôi) tôm và các DNCB tôm có thể đi đến đồng thuận khi cùng nhau xây dựng và thực hiện liên kết. Các liên kết này phải đảm bảo được lợi ích đồng thời phải có tính pháp lý cao để tạo lòng tin và ý thức chấp hành cho tất cả các bên tham gia và qua đó đảm bảo tính bền vững của chính liên kết. Bài viết này hướng tới mục tiêu luận bàn về cơ sở lý luận cũng như các bài học kinh nghiệm về các giải pháp tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau. Bài viết cũng đề xuất một số nguyên tắc và nội dung cần quan tâm trong nghiên cứu xây dựng giải pháp tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau.

2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng cách tiếp cận chuỗi giá trị, tiếp cận liên kết “công - tư”, bài viết tổng quan, hệ thống hóa các tài liệu lý luận và thực tiễn về tăng cường liên kết trong sản xuất và chế biến tôm. Các thông tin, tư liệu được sử dụng trong bài viết bao gồm các số liệu đã được công bố; các báo cáo của các Bộ, Ngành, địa phương; các tài liệu khoa học có liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Trên cơ sở này, bài viết làm rõ hơn các khái niệm về liên kết, các yếu tố ảnh hưởng đến việc tăng cường liên kết và các bài học kinh nghiệm để tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm trong bối cảnh cụ thể của tỉnh Cà Mau.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Một số khái niệm liên quan

3.1. Liên kết kinh tế

David W. Pearce, trong Từ điển Kinh tế học hiện đại, cho rằng liên kết kinh tế thị trường chỉ tình huống khi mà các khu vực khác nhau của một nền kinh tế thường là khu vực công nghiệp và nông nghiệp hoạt động phối hợp với nhau một cách có hiệu quả và phụ thuộc lẫn nhau, là một yếu tố của quá trình phát triển. Tác giả P.T.M.Nguyệt (2006) xác định “Liên kết kinh tế chính là những phương thức hoạt động của các hình thức hợp tác kinh tế, liên kết kinh tế phát triển ngày càng phong phú, đa dạng theo sự phát triển của hợp tác kinh tế; tất cả các mối quan hệ kinh tế được hình thành giữa hai hay nhiều đối tác với nhau dựa trên những hợp đồng đã ký kết với những thoả thuận nhất định”. Như vậy, chúng tôi cho rằng *liên kết kinh tế có thể được hiểu là sự hợp tác, phối hợp giữa các chủ thể kinh tế trên cơ sở tự nguyện nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh theo hướng có lợi nhất. Liên kết cần được thể hiện dưới một hình thức pháp lý nhất định, tốt nhất là hình thức hợp đồng kinh tế làm cơ sở để giải quyết tranh chấp trước pháp luật.*

3.2. Liên kết dọc và ngang và liên kết nội bộ

Blois (1972) định nghĩa “Liên kết dọc là một hình thức được tạo ra để xác định mối quan hệ của các giai đoạn sản xuất kế tiếp nhau” trong khi L.V.Luong (2008) cho rằng kết quả của liên kết dọc là hình thành nên một chuỗi giá trị của một ngành hàng cụ thể và có thể làm giảm đáng kể các chi phí vận chuyển, chi phí trung gian. Theo D.B.Phượng (1995), doanh nghiệp thương mại chủ động tìm đầu vào của mình hoặc nhằm tiêu thụ hàng hoá hoặc các bên có chung nguyện vọng đến với nhau để đạt kết quả cao trong sản xuất kinh doanh. Lúc đó mối quan hệ liên kết kinh tế theo chiều dọc giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phát sinh. Chúng tôi cho rằng, *liên kết dọc có thể được hiểu là là mối liên kết giữa các tác nhân ở các mắt xích liên tiếp khác nhau trong một ngành hàng nhằm quản trị các giai đoạn sản xuất khác nhau bền vững, tạo ra và phân phối giá trị gia tăng hợp lý giữa các tác nhân trong ngành hàng.*

Liên kết theo chiều ngang là hình thức liên kết mà trong đó mỗi tổ chức hay cá nhân tham gia là một đơn vị hoạt động độc lập nhưng có mối quan hệ với nhau thông qua một bộ máy kiểm soát chung (P.T.M.Nguyệt, 2006). Mặt khác, việc liên kết các doanh nghiệp để cùng thực hiện một sản phẩm hoặc tạo ra một chuỗi các sản phẩm hay sản phẩm hoàn chỉnh nhằm tạo ra một quy mô đủ lớn để doanh nghiệp tận dụng các lợi thế. Nổi bật nhất, sự liên kết này nhằm tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô, sử dụng nguồn lực hiệu quả, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn cho nền kinh tế (Ng.T.Du, 2007). Như vậy, liên kết ngang có thể được hiểu là loại liên kết phát triển theo hướng tập trung hóa cả trong sản xuất và tiêu thụ, các sản phẩm tương tự nhau, có khả năng cạnh tranh với nhau nhưng lại được tập trung trong mỗi liên kết nhằm tăng lợi thế theo quy mô kiểm soát thị trường cung cấp.

Với các khái niệm như trên, trong thực tế quan hệ giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau sẽ có 3 loại hình liên kết. Cụ thể:

3.3. Liên kết giữa DNCB và người nuôi tôm tại Cà Mau

Là hình thức liên kết dọc và là mắt xích quan trọng nhất trong cả chuỗi ngành hàng tôm của Cà Mau. Mối liên kết giữa các DNCB và người nuôi tôm tại Cà Mau là một liên kết kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển ổn định và bền vững của cả ngành hàng tôm của tỉnh. *Mối liên kết này nhằm quản trị/điều tiết hai quá trình sản xuất khác nhau cùng phối hợp tạo ra và phân phối giá trị gia tăng trong ngành hàng tôm.*

Bên cạnh liên kết dọc giữa người nuôi tôm và DNCB tôm ở Cà Mau mới xuất hiện một hình thức liên kết dọc nữa được gọi là liên kết nội bộ. N.H.Dũng (2012) cho rằng liên kết nội bộ là loại hình liên kết mới phát sinh trong thực tiễn sản xuất khi các DNCB tôm của Việt Nam nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng muốn tạo thế chủ động hơn về nguồn nguyên liệu đã trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất nguyên liệu. Tuy nhiên, xét về hiệu quả kinh tế cũng như nhiều yếu tố khác, các DNCB tôm ở Cà Mau sẽ không hướng tới việc tự đảm bảo 100% nguyên liệu cho nhà máy chế biến của mình. Loại hình liên kết này đã và đang tồn tại trên thực tế với cách tổ chức theo hình thức công ty mẹ-con.

3.4. Liên kết giữa các DNCB tôm tại Cà Mau

Liên kết ngang giữa các DNCB tôm tại Cà Mau là nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp này. Liên kết sẽ điều chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động độc lập trong cùng ngành sản xuất tôm nhằm đạt đến một “đẳng cấp” chung cho sản phẩm tôm Cà Mau khi được đưa ra thị trường. Liên kết này cũng nhằm hỗ trợ các chủ thể độc lập có thể có năng lực tốt hơn trong cả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với chất lượng cao hơn, giá cao hơn và sản lượng ổn định hơn.

Liên kết ngang giữa các DNCB tôm ở Cà Mau ra đời là một nhu cầu tất yếu khi tôm nguyên liệu ở Cà Mau thiếu trầm trọng trong suốt thời gian qua. Tình hình này đẩy các DNCB tôm của Cà Mau đứng trước nhiều nguy cơ lớn do mức đầu tư quá lớn trong khi nhà máy chế biến chỉ đạt một nửa công suất. Không chỉ vậy, nhu cầu liên kết này đang trở nên cấp bách hơn khi vị thế của tôm Việt Nam càng ngày càng bị cạnh tranh gay gắt và các DNCB tôm của Cà Mau cũng không thoát khỏi bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, sức mua giảm mạnh do khủng hoảng kinh tế và sản lượng cung vượt cầu của tôm thẻ chân trắng Ấn Độ khiến giá tôm của các nước buộc phải giảm mạnh (O.T.K.Ngân, 2012).

3.5. Liên kết giữa những người nuôi tôm tại Cà Mau

Tương tự như liên kết ngang giữa các DNCB tôm, liên kết ngang giữa những người nuôi tôm tại Cà Mau cũng được hình thành do nhu cầu khẳng định vị thế, nâng cao năng lực đàm phán của người nuôi tôm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm tôm nuôi. Liên kết này có thể giúp chia sẻ rủi ro trong quá trình nuôi tôm giữa những người sản xuất (GSOL, 2005). Với định hướng này, Việt Nam có nhiều cơ hội phát triển ngành tôm nếu các trại tôm nhỏ biết liên kết với nhau thành những trại nuôi lớn³. Điều này càng đặc biệt có ý nghĩa khi trong thời gian qua dịch bệnh tôm tại Cà Mau đã làm thiệt

hại không ít cho người sản xuất cũng như nền kinh tế chung của cả tỉnh Cà Mau. Theo Sở NN&PTNT Cà Mau, riêng 8 tháng đầu năm 2011 toàn tỉnh có tới 10.832 ha nuôi tôm bị thiệt hại do dịch bệnh, trong đó có 350 ha nuôi tôm công nghiệp bị thiệt hại 100%, chủ yếu là bệnh gan tụy trên tôm với 315 ha; còn lại 10.482 ha nuôi tôm quảng canh bị bệnh đốm trắng, chết rải rác, mức độ thiệt hại từ 30 - 70%.

Liên kết ngang giữa những người nuôi tôm ở Cà Mau về bản chất hoàn toàn tương tự với liên kết ngang giữa các DNCB tôm ở Cà Mau tuy nhiên về hình thức tổ chức hiện chưa hoàn thiện và chính vì vậy liên kết này có tính chất tương đối lỏng lẻo hơn và hiệu quả do vậy cũng thấp hơn.

4. Đặc điểm của liên kết trong sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau

Liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm có những đặc điểm riêng do đặc thù của ngành sản xuất này. *Thứ nhất*, nuôi tôm ở Cà Mau phần lớn là tự phát⁴ nên các liên kết này hiện chỉ được hình thành với những hình thức rất đơn giản như một bản giao kèo không có công chứng hoặc một thỏa thuận miệng. *Thứ hai*, điều kiện để hình thành liên kết với DNCB tôm là người nuôi tôm buộc phải có diện tích đủ lớn, tương ứng với sản lượng đủ lớn. Nói cách khác, nếu những người nuôi tôm có diện tích nhỏ nhưng vẫn muốn liên kết với DNCB thì phải liên kết với nhau trước nhằm đạt được mức sản lượng đủ lớn theo yêu cầu của DNCB tôm. *Thứ ba*, người thu gom trung gian hiện tại vẫn đang có một vai trò nhất định trong việc kết nối giữa người nuôi tôm và DNCB tôm tại Cà Mau. Đặc điểm này tồn tại là do trong khi tổng diện tích nuôi tôm của Cà Mau rất lớn - gần 270 ngàn ha năm 2012 (Sở NN&PTNT Cà Mau, 2012)- nhưng lại cũng rất phân tán, manh mún. Tuy nhiên, vai trò này sẽ dần mất đi nếu liên kết trực tiếp giữa người nuôi tôm và DNCB tôm được tăng cường và phát triển bền vững. Trong tương lai, các đầu mối trung gian này có thể sẽ trở thành một phần hữu cơ (các đại lý, các bộ phận thu gom nguyên liệu...) của các DNCB tôm phân bố đến các vùng trên địa bàn tỉnh làm cầu nối trong liên kết giữa các hộ nông dân nuôi tôm với các DNCB tôm của Cà Mau.

Với những đặc trưng như vậy, đề đề xuất được các giải pháp nhằm tăng cường khả năng liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm, bài viết sẽ tập trung phân tích các nhóm đối tượng và yếu tố tác động đến liên kết như sau:

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau

Khung pháp lí: là nền tảng cơ bản giúp các liên kết tồn tại và được thực thi có hiệu quả. Hiện tại, khung pháp lí cho liên kết trong sản xuất và chế biến tôm của Cà Mau vẫn dựa theo khung pháp lí chung của cả nước. Khung pháp lí này hiện còn rất lỏng lẻo, các văn bản quy phạm pháp luật vừa thiếu, vừa không chặt chẽ dẫn đến hiệu lực thi hành thấp. Quyết định 80/2002/QĐ-TTg là cơ sở chính để tăng cường liên kết 4 nhà do ra đời từ năm 2002, trước khi Việt Nam ra nhập WTO nên đến nay phát sinh nhiều điểm không phù hợp với thực tiễn⁵. Chính vì vậy, việc phá vỡ hợp đồng dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện vẫn thường xuyên xảy ra trong địa bàn tỉnh liên quan đến việc mua bán tôm. Bên cạnh đó, việc giải quyết tranh chấp rất khó khăn do chính những bất cập cả về hình thức và nội dung hợp đồng. Bên cạnh đó, các cơ sở pháp lí liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia làm nền tảng cho các liên kết hình thành và tồn tại trong thực tế gắn với đặc thù của việc nuôi và chế biến tôm tại Cà Mau cũng chưa được thực sự quan tâm. Điều này cũng cản trở không ít việc tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm ở Cà Mau.

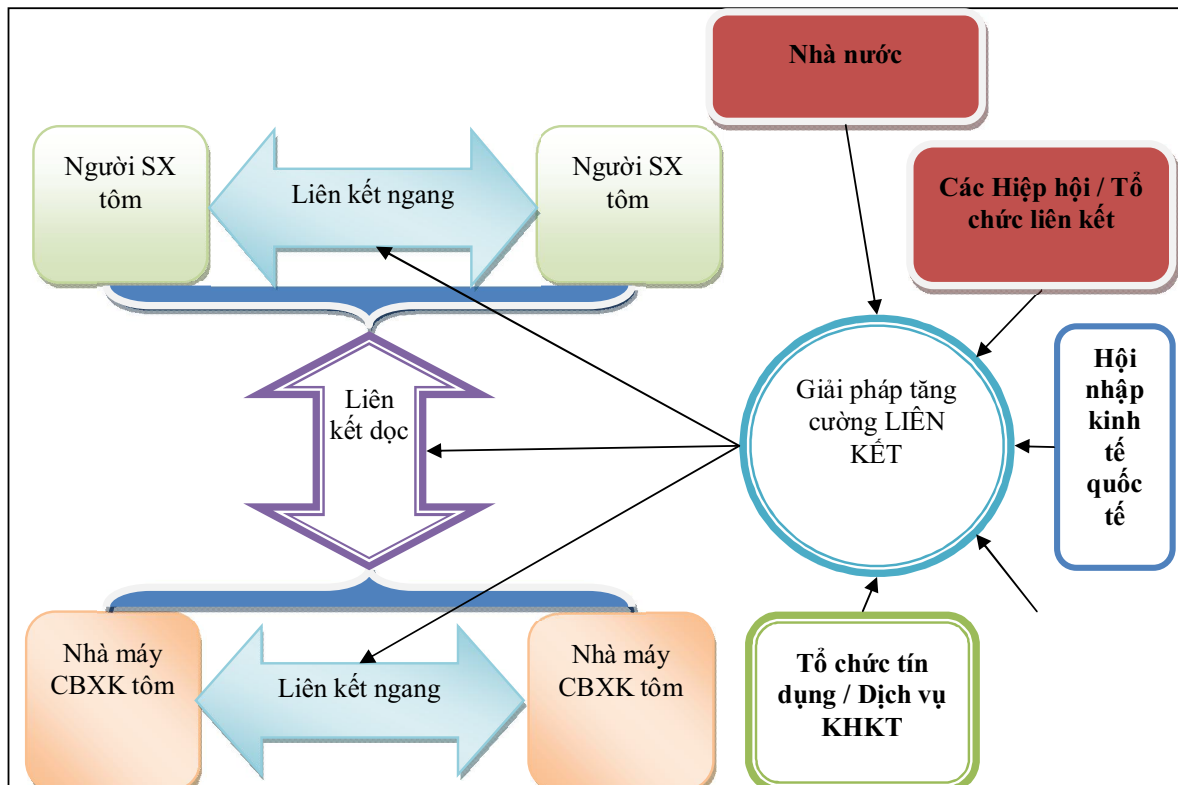
Quy hoạch: là công tác quan trọng giúp sắp xếp về không gian sản xuất một cách hợp lí nhằm tiết kiệm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và tận dụng được mọi lợi thế về đất đai phục vụ sản xuất. Tuy

nhien, trên thực tế, nuôi tôm ở Cà Mau vẫn phát triển rất tự phát, việc phát triển mang lưới các nhà máy chế biến ở Cà Mau cũng tương đối bất hợp lí, không cân đối với sản lượng tôm nuôi trong tỉnh.

Đất đai: việc đảm bảo diện tích để sản xuất được một sản lượng đủ đáp ứng yêu cầu của các DNCB tôm là yếu tố quan trọng để hình thành liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm. Tuy nhiên, theo UBND tỉnh Cà Mau (2008), các diện tích đất nuôi tôm của nông dân thường ở quy mô nhỏ lẻ và phân tán. Điều này gây khó khăn cho việc phát triển nuôi tôm với quy mô lớn, tập trung, đáp ứng các tiêu chuẩn sản xuất hiện đại và dẫn đến hạn chế khả năng phát triển các liên kết giữa người nuôi tôm và các DNCB tôm. Do vậy, giải quyết được vấn đề manh mún, phân tán về đất sản xuất có thể được coi là một trong những yếu tố quan trọng giúp tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau.

Vốn: các giải pháp, đặc biệt là phát triển CSHT nhằm tăng cường liên kết trong sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau cần những khoản kinh phí không nhỏ. Riêng kinh phí cần cho phát triển thủy lợi khu vực Nam bán đảo Cà Mau đã cần đến gần 12 ngàn tỷ đồng (Bộ NN&PTNT, 2009). Mặt khác, thua lỗ do dịch bệnh trong suốt 2-3 năm vừa qua khiến người nuôi tôm Cà Mau trở nên kiệt quệ về vốn. Trong khi đó, khả năng vay tín dụng là khá hạn hẹp

Khung phân tích nghiên cứu giải pháp tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm



do phần lớn dân nuôi tôm ở Cà Mau hiện vẫn đang còn dư nợ tại các ngân hàng đồng thời phải có tài sản thế chấp. Điều kiện ao nuôi phải nằm trong vùng quy hoạch nuôi tôm của tỉnh Cà Mau mới được vay vốn tín dụng cũng là cản trở không nhỏ tiếp cận nguồn vốn khi phân lớn ao nuôi tôm tại Cà Mau còn khá phân tán và tự phát.

Trình độ công nghệ và công tác chuyển giao tiến bộ KHKT: là yếu tố cơ bản và xuyên suốt nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm trong cả chuỗi sản xuất và chế biến tôm. Trình độ công nghệ trong sản xuất tôm ở Cà Mau mặc dù đã có sự phát triển đáng kể so nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho mức thiệt hại do dịch bệnh trong nuôi tôm ở Cà Mau trong thời gian qua rất lớn. Trong các địa phương có diện tích tôm nước lợ bị nhiễm bệnh, Cà Mau bị thiệt hại tới gần 9.000 ha (Hội nghị phòng chống dịch bệnh trên tôm nước lợ, 6/2012). Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng TBKT trong sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn và tồn tại cần được khắc phục (P.B.Dương, 2010).

Con người: cả người nuôi tôm và DNCB tôm tại Cà Mau trong một thời gian dài hầu như không quan tâm đến việc tổ chức các liên kết chặt chẽ, lâu bền và được đảm bảo bằng luật pháp. Bên cạnh đó, nhận thức và trình độ kỹ thuật của hầu hết người nuôi tôm tại Cà Mau vẫn còn khá hạn chế. Nhận thức về khía cạnh xã hội và môi trường thấp trong khi thị trường ngày càng yêu cầu cao hơn với sản phẩm tôm. Sự hiểu biết chưa đồng đều, nhận thức chưa tốt của một bộ phận người nuôi tôm về tầm quan trọng của việc xử lý nước thải, bùn thải trước khi thải ra môi trường đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường nước, tăng khả năng lây lan dịch bệnh tôm (T.T.Khai, 2007). Đây là một trong những hạn chế lớn nhất và cũng khó giải quyết nhất về mặt con người trong mục tiêu tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau. Các DNCB tôm nếu muốn bảo vệ uy tín của mình sẽ không liên kết với những người nuôi tôm không đảm bảo được các yêu cầu về tiêu chuẩn trong sản xuất như vậy. Mặt khác, bản thân một số DNCB của Cà Mau cũng có nhận thức hạn chế về vấn đề này nhất là khi các tiêu chuẩn đòi hỏi không ít cả về kỹ thuật, đất đai và tài chính. Theo nghiên cứu của NAFFIQAVED (2006), chi phí tăng do áp dụng GAP trong nuôi tôm tương đương với 20% giá thành sản xuất tôm.

Thị trường: liên quan chủ yếu đến những biến động về cung - cầu gây nên những biến động về giá cả. Ông Lý Văn Thuận, Tổng Thư ký Hội Chế biến & XK thủy sản Cà Mau cho rằng, các DN chế

biến thủy sản XK chưa quan tâm nhiều đến nguồn tôm nguyên liệu và việc phát triển nhà máy chế biến quá nóng nên mất cân đối cung cầu là điều tất yếu. Trong khi đó, đầu năm 2012, giá tôm nguyên liệu giảm mạnh làm cho nhiều hộ nuôi tôm phải ngưng sản xuất vì thua lỗ. Ngược lại, cuối năm 2012 giá tôm tăng trở lại, thì nhiều người dân dù muốn đầu tư phát triển nuôi tôm trở lại lại gặp các hạn chế về vốn. Nói cách khác, vấn đề cung cầu trên thị trường có tác động khá lớn đối với sự thành công và khả năng tồn tại của ngành sản xuất tôm Cà Mau.

Vai trò của Chính quyền địa phương: là rất quan trọng trong việc dẫn dắt, chỉ đạo xây dựng và phát triển các liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau. Chính quyền tỉnh Cà Mau có thể tham gia vào mối liên kết với vai trò hỗ trợ, điều phối, kiểm tra, giám sát và bảo đảm tính pháp lý cho việc thực hiện hợp đồng giữa các bên. Theo N.A. Phong (2011), chính quyền địa phương sẽ đảm nhận vai trò điều tiết mối quan hệ giữa doanh nghiệp và nông dân và đảm bảo môi trường ký kết hợp đồng minh bạch và hợp pháp.

Đặc trưng sản xuất manh mún, quy mô nhỏ lẻ của việc nuôi tôm tại Cà Mau: là một trong những nhân tố gây cản trở đáng kể đến sự phát triển các liên kết giữa DNCB và người nuôi tôm. Năm 2011, tổng diện tích nuôi tôm toàn tỉnh Cà Mau đạt 265.000 ha nhưng chỉ có gần 3.400 ha nuôi tôm công nghiệp và gần 20.000 ha nuôi tôm quảng canh cải tiến (Tổng cục Thủy sản, 2012). Đồng thời, cũng vì lý do manh mún này nên mặc dù tỉnh Cà Mau đứng đầu cả nước về diện tích và sản lượng nuôi tôm sú (265.366 ha, 111.210 tấn) nhưng năng suất bình quân chỉ đạt 419 kg/ha (VASEP, 2012). Điều này gây cản trở lớn đối với các DNCB tôm trong việc tổ chức mạng lưới thu gom sâu và rộng đến khắp các vùng nuôi. Điều này cũng đồng nghĩa với sự hạn chế tiếp xúc và tăng cường quan hệ trực tiếp giữa người nuôi tôm và doanh nghiệp qua đó hạn chế luôn khả năng liên kết giữa 2 bên.

Hội nhập kinh tế quốc tế: là nhân tố quan trọng và có tính bắt buộc làm thay đổi cách suy nghĩ, tổ chức sản xuất, chế biến tôm của Cà Mau. Tuy nhiên, sự thay đổi đến nay vẫn khá chậm chạp, việc tổ chức liên kết ngang giữa các DNCB tôm ở Cà Mau nói riêng còn rất hạn chế đã dẫn đến nhiều tranh chấp và thiệt hại phát sinh khi sản xuất, chế biến tôm tiêu thụ tại các thị trường quốc tế. Trong thời gian tới, các rào cản kỹ thuật sẽ tiếp tục xuất hiện tạo áp lực cho cả sản xuất và chế biến, xuất khẩu đồng thời tạo ra yêu cầu phải xây dựng, phát triển các liên kết chặt chẽ giữa người nuôi tôm và DNCB tôm ngay tại Cà Mau.

Rủi ro: ngày càng gia tăng do các nguyên nhân

khách quan như thời tiết, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và các nguyên nhân chủ quan như sự tuân thủ quy trình kỹ thuật, tâm lý, truyền thống... Cà Mau là 1 trong những tỉnh bị dịch bệnh tôm nhiều nhất năm 2012, bao gồm hội chứng hoại tử gan tụy cấp tính (AHPNS), đốm trắng, đầu vàng... gây thiệt hại lớn về kinh tế cho người nuôi và ảnh hưởng đến sản lượng, giá trị xuất khẩu⁶. Đây cũng là nhân tố thúc đẩy nhu cầu phải tăng cường liên kết trong thời gian tới để người nuôi tôm và nhà chế biến có thể chia sẻ rủi ro, cùng nhau hỗ trợ giải quyết hậu quả có nguồn gốc từ rủi ro và điều này sẽ ngày càng trở nên cần thiết trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang ngày càng có tác động mạnh hơn tới mọi mặt đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân (P.G.Hải, 2012).

Vai trò của Hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Cà Mau (CASEP): Hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản tỉnh Cà Mau là tổ chức tự nguyện của các doanh nghiệp chế biến & xuất khẩu thủy sản và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực có liên quan đến chế biến và xuất khẩu thủy sản ở tỉnh Cà Mau. Hội được thành lập nhằm mục đích phối hợp các hội viên trên cơ sở hợp tác, liên kết cùng có lợi từ khâu nguyên liệu, chế biến đến xuất khẩu hàng thủy sản, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thành viên, tham gia phát triển nguồn nguyên liệu ổn định cho chế biến và xuất khẩu thủy sản của tỉnh; đại diện và bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của các hội viên.

Vai trò của các tổ chức hỗ trợ (tín dụng, chuyển giao tiến bộ KHKT...) tại Cà Mau: là rất lớn nhưng hiện đang bị hạn chế nhiều trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và kết quả nuôi tôm không khả quan trong một thời gian dài ở Cà Mau. Đồng thời, cho đến nay cũng chưa có các chính sách hỗ trợ cụ thể cho các liên kết trong sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau để hỗ trợ thực hiện các điều kiện hình thành liên kết. Tuy nhiên, trong thời gian tới, việc tổ chức liên kết giữa hộ nuôi tôm với DNCB tôm với sự tham gia của các tác nhân như ngân hàng, doanh nghiệp cung ứng đầu vào, khuyến nông... một cách chặt chẽ nhằm giảm chi phí, hạ giá thành, tăng lợi nhuận là rất cần thiết⁷.

6. Bài học kinh nghiệm tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm

Qua nghiên cứu tổng quan tài liệu các nước có ngành sản xuất tôm khá tương đồng với Việt Nam, đặc biệt, từ nghiên cứu các trường hợp ở Thái Lan và Trung Quốc⁸, bài viết rút ra một số bài học kinh nghiệm để tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau như sau:

Nhìn chung, người nuôi tôm cùng với các DNCB tôm thường cố gắng tạo dựng và duy trì các liên kết

nhằm gia tăng lợi ích cho cả hai bên về kinh tế cũng như về điều kiện thanh toán, giải quyết xung đột và đặc biệt là chia sẻ rủi ro. Như vậy, yêu cầu về xây dựng và phát triển liên kết giữa người sản xuất tôm và DNCB tôm ở Cà Mau cũng là một yêu cầu có tính tất yếu. Liên kết này nhằm gia tăng lợi ích cho tất cả các bên đồng thời duy trì và phát triển được thị trường cho sản phẩm tôm của Cà Mau một cách bền vững. Điều này càng đặc biệt đúng trong bối cảnh ngành sản xuất tôm và chế biến tôm xuất khẩu đang phải đối mặt với rất nhiều các thách thức từ tự nhiên (biến đổi khí hậu) và thị trường (WTO, rào cản kỹ thuật...) cũng như các yếu tố nội tại (sản xuất suy giảm, mất cân đối cung cầu...) dẫn đến tình trạng đình đốn cả sản xuất và chế biến tôm trong nhiều thời điểm.

Do vậy, cần lưu ý:

Thứ nhất: Có thể sử dụng cả hợp đồng miệng và hợp đồng bằng văn bản tuy nhiên hợp đồng bằng văn bản vẫn có tính pháp lý cao hơn, chặt chẽ hơn. Sử dụng hợp đồng bằng văn bản có thể quy định chi tiết các điều khoản hơn và qua đó đảm bảo tốt hơn quyền lợi và nghĩa vụ của các bên;

Thứ hai: Các hợp đồng liên kết ngoài các quy định thông thường về giá cả, chất lượng, thời gian... cần đề cập cả đến vấn đề chia sẻ rủi ro trong trường hợp không thuận lợi;

Thứ ba: Cần có khung pháp lý rõ ràng về giải quyết tranh chấp đồng thời cần bao gồm cả các tiêu chuẩn sản xuất, tiêu thụ trong khung pháp lý để tránh tối đa các tranh chấp;

Thứ tư: DNCB tôm vẫn có thể sử dụng trung gian để thu mua tôm tuy nhiên việc đàm phán trực tiếp và kí hợp đồng trực tiếp sẽ giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp, giảm giá thành và tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm cuối cùng khi bán ra thị trường;

Thứ năm: Có thể sử dụng nhiều hình thức hợp đồng với các phương thức định giá khác nhau tùy để phù hợp với trình độ nhận thức, thói quen hoặc đảm bảo lợi ích của các bên tham gia liên kết;

Thứ sáu: Chính phủ phải có vai trò trong quá trình phát triển các liên kết giữa người nuôi tôm và DNCB tôm tuy nhiên chủ yếu là vai trò xác lập các tiêu chuẩn, hướng dẫn về quy trình, trọng tài trong xử lý tranh chấp.

7. Kết luận:

Bài viết tập trung thảo luận cơ sở lý luận và thực tiễn cho nghiên cứu giải pháp tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm. Đây là bài viết nghiên cứu tổng quan, sử dụng các tư liệu thứ cấp để xây dựng cơ sở lý luận cho việc đánh giá khả năng tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến

tôm. Trên cơ sở lý luận này, các hoạt động nghiên cứu tiếp theo có thể được tiến hành nhằm đi đến kết quả cuối cùng là xây dựng các giải pháp tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm.

Với định hướng như vậy, bài viết đã tập trung làm rõ khái niệm liên kết kinh tế và đặc biệt là khái niệm và đặc trưng của liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại Cà Mau. Bên cạnh đó, bài viết cũng đã phân tích rõ các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện và tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm tại tỉnh này. Các yếu tố đó bao gồm: (1) Khung pháp lý; (2) Vốn; (3) Đất đai; (4) Quy hoạch; (5) Trình độ công nghệ và chuyển giao tiến bộ KHKT; (6) Con

người; (7) Vai trò của Chính quyền địa phương; (8) Vai trò của các tổ chức hỗ trợ; (9) Đặc trưng của sản xuất tôm ở Cà Mau; (10) Sự hội nhập kinh tế toàn cầu; và (11) Rủi ro trong ngành hàng tôm tại Cà Mau. Từ thực tiễn về triển khai liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản nói chung và nuôi tôm nói riêng của một số nước, bài viết cũng đã hệ thống hóa 06 bài học kinh nghiệm nhằm góp phần tăng cường liên kết giữa sản xuất và chế biến tôm của tỉnh Cà Mau. Các bài học kinh nghiệm này chủ yếu liên quan đến các vấn đề về xây dựng và thực hiện hợp đồng liên kết; hình thức đàm phán, định giá; khung pháp lý cũng như vai trò của Nhà nước. □

Chú thích:

1. Theo ông Lý Văn Thuận, Tổng thư ký Hội chế biến thủy sản Cà Mau (2012).
2. Theo ông Châu Công Bằng, Phó Giám đốc Sở NN&PTNT Cà Mau (2012).
3. Theo ông George William Chamberlain - Chủ tịch Liên minh tôm toàn cầu (2005).
4. Tạp chí Thương mại thủy sản, số 156, 12/2012.
5. Theo ông Tăng Minh Lộc - Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Bộ NN&PTNT (2012).
6. Báo cáo Hội nghị tổng kết công tác phòng chống dịch bệnh trên tôm năm 2012 và triển khai kế hoạch nuôi tôm nước lợ năm 2013.
7. Theo ông Châu Công Bằng, Phó Giám đốc Sở NN&PTNT Cà Mau (2012).
8. Farming shrimp for the future: a sustainability analysis of shrimp farming in China, Ling Cao, (2012).
Overview of Penaeus Vannamei in industry in China, Dong Qiufen, (2012).
The Shrimp Aquaculture Sector in Thailand: A Review of Economic, Environmental and Trade Issues, Direk Patmasiriwat, Onno Kuik and Sunil Pednekar, (1998).
Shrimp Farming in Thailand: A Review of Issues, Ayut Nissapa, Somsak Boromthanasat, Bussabong Chaijaroenwatana và Wilaiwan Chareonkunanond, (2002).
Shrimp farming experiences in Thailand, Coastal Resources Institute, (2000).
A survey of value chains in Asia - FAO, D.A.M. De Silva (2008).

Tài liệu tham khảo:

1. David. W. Pearce (1999), 'Từ điển kinh tế học hiện đại', NXB Chính trị quốc gia.
2. Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa (2001), "Từ điển thuật ngữ kinh tế học", NXB Từ điển bách khoa.
3. Bộ NN&PTNT, báo cáo Tổng kết thực hiện kế hoạch năm 2011 và triển khai kế hoạch năm 2012.
4. Tổng cục thủy sản (2012), Báo cáo Tổng kết năm 2011 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm 2012.
5. VASEP (2012), Báo cáo tình hình hoạt động của ủy ban Tôm năm 2011 và kế hoạch hoạt động năm 2012.
6. VASEP (2012), báo cáo Hội nghị Tổng kết xuất khẩu tôm 2012.
7. Kì yếu Hội thảo, Tiền giang (2010), "Liên kết 4 nhà - giải pháp cơ bản nâng cao giá trị trái cây Việt Nam".
8. Dương Bá Phương (1995), "Liên kết kinh tế giữa sản xuất và thương mại trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường", NXB Khoa học xã hội.
9. Lê Văn Lương (2008), "Nghiên cứu về Liên kết sản xuất - tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn Hà Nội".
10. Nguyễn Trọng Khương và nhóm nghiên cứu (2010), Nghiên cứu cơ sở khoa học đề xuất chính sách tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và hộ nuôi cá tra vùng ĐBSCL.
11. Phạm Bảo Dương (2010), Nghiên cứu chính sách khuyến khích, thúc đẩy nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.
12. Phạm Thị Minh Nguyệt (2006), 'Giáo trình Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp', NXB Nông nghiệp.
13. Phùng Giang Hải (2012), Nghiên cứu đề xuất chính sách quản lý rủi ro trong sản xuất cá tra ở Việt Nam.
14. Trần Tiến Khai (2007), Các hạn chế đối với mục tiêu phát triển bền vững của ngành tôm ở ven biển ĐBSCL - nhìn từ kinh nghiệm tỉnh Bạc Liêu.
15. Tạp chí Thương mại Thủy sản, các số từ 2010-2012.
16. Tạp chí Phát triển kinh tế (ĐH Kinh tế Tp.HCM) (07/2011).